

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2021/DS-PT
Ngày 26-5-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2021/QĐPT-DS, ngày 02/3/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 112 N, tổ 53, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 308 N1, tổ 89, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Danh T1, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 40 N1, tổ 89, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2021).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1948; địa chỉ: Số 23 đường 170, tổ 1, ấp 5, xã B, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Phạm Thị N, chết năm 2009;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị N:

2.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 195/211 D, Phường 14, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 120/15 T1, Phường 2, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1941;

4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Số 110 N, tổ 53, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Phạm Thế H, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 16, ấp T2, xã T1, huyện 1, tỉnh Tây Ninh.

6. Ông Lưu Anh T3, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 42 đường số 01, khu dân cư H 2, tổ 112, khu phố 8, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Trần Thị D, sinh năm 1960;

8. Ông Phạm Danh T1, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số 308 N1, tổ 89, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn; địa chỉ: Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Duy N1, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu phố 1, phường T3, thị xã B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 06/3/2020).

10. Ông Phạm Mạnh P, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A104, khu phố B, phường B, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Hoàng Thị Vân A, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 207 (cũ 62B/95) T1, tổ 95, khu phố 10, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị M và bị đơn ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Cha bà M là cụ Phạm Văn L1, chết năm 1982 và mẹ là cụ Võ Thị H1, chết năm 1997. Trong quá trình chung sống, cụ L1 và cụ H1 có 08 người con gồm: Bà Phạm Thị N, chết năm 2009, chồng là ông Nguyễn Văn T4, chết năm 1959, có 02 người con là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị

H, sinh năm 1953; bà Võ Thị T5, chết năm 2013, không có chồng, con; bà Võ Thị T2, sinh năm 1941; bà Võ Thị Đ, sinh năm 1948; ông Phạm Thế H, sinh năm 1956; ông Phạm Văn T, sinh năm 1957; bà Phạm Thị M, sinh năm 1962; bà Phạm Thị L, sinh năm 1964. Ngoài 08 người con này, cụ L1 và cụ H1 không có người con riêng nào khác.

Khi còn sống, cụ L1 và cụ H1 có tạo lập hai phần đất gồm: Phần đất có diện tích 2.025m^2 , thuộc thửa số 09, tờ bản đồ 35, tại khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và phần đất có diện tích 1.038m^2 , thuộc thửa đất 19, tờ bản đồ số 45, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Vào năm 2004, bà M khởi kiện ông T tại Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T để tranh chấp di sản thừa kế đối với 02 thửa đất trên, đã được giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 53/DSST ngày 24/9/2004. Không đồng ý với kết quả giải quyết này, bà M kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và được giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 36/DS-PT ngày 31/3/2005, Bản án phúc thẩm đã quyết định: Bà M được chia 340m^2 , thuộc thửa đất 19, tờ bản đồ số 45, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ông T, ông H, bà N, bà T2, bà T5, bà Đ, bà L được đồng sử dụng phần đất diện tích 1.685m^2 , thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 35. Còn phần đất thứ 2: Ông T, ông H, bà N, bà T2, bà T5, bà Đ, bà L phải thanh toán cho chùa Đức Sơn giá trị quyền sử dụng đất là 103.800.000 đồng.

Sau khi có bản án phúc thẩm, ông T, ông H, bà N, bà T2, bà T5, bà Đ, bà L thống nhất chia cho ông H phần đất có diện tích 226m^2 , thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 35, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; phần diện tích đất còn lại 1.459m^2 ông T, bà N, bà T2, bà T5, bà Đ và bà L thống nhất làm Văn bản ủy quyền và Giấy ưng thuận để cho ông T được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm quản lý, sử dụng. Ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG261432, số vào sổ H17082, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 23/10/2006. Sau khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phần đất này đã bị giải tỏa làm đường với diện tích là $142,6\text{m}^2$, ông T đã nhận đền bù số tiền 131.836.000 đồng, diện tích còn lại là $1.316,4\text{m}^2$.

Năm 2013, bà T5 chết, không có chồng con và cũng không có con nuôi, khi chết bà T5 không để lại di chúc. Nay nguyên đơn yêu cầu chia phần di sản thừa kế của bà T5 như sau: $1.316,4\text{m}^2$ (theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích $1.309,3\text{m}^2$) chia làm 06 phần cho ông T, bà N (con bà N là ông V, bà H), bà T2, bà T5, bà Đ, bà L mỗi người được 218m^2 . Phần di sản của bà T5 để lại có diện tích là 218m^2 , chia làm 08 phần, nguyên đơn yêu cầu được nhận 02 phần, 06 phần còn lại chia cho ông T, bà Đ, bà T2, bà L, ông H, bà N (ông V, bà H), nguyên đơn yêu cầu nhận bằng tiền theo giá định giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Khi những anh em trong gia đình làm giấy ưng thuận cho ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ là đất trồng cây lâu năm nên nguyên đơn yêu cầu tính giá trị phần đất trên theo giá đất trồng cây lâu năm. Lý

do bà M yêu cầu được nhận 02 phần là do bà M có công sức nuôi dưỡng bà T5 khi còn sống và chăm sóc lúc bà T5 bệnh đau. Đối với phần tiền đền bù đất giải tỏa làm đường ông T đã nhận số tiền là 131.836.000 đồng. Bà M yêu cầu chia làm 06 phần (ông T, bà Đ, bà T2, bà L, bà T5, bà N (ông V, bà H), mỗi phần được nhận số tiền là 21.972.000 đồng. Như vậy, phần của bà T5 là 21.972.000 đồng, nguyên đơn yêu cầu nhận hết phần này của bà T5, lý do là để nguyên đơn có điều kiện làm đám giỗ, cúng kiếng cho bà T5.

[2] Tại văn bản ý kiến ngày 19/9/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Mạnh Tài trình bày:

Đối với phần tiền giải tỏa đền bù, ông T đã nhận số tiền là 131.836.000 đồng, ông T đồng ý chia làm 06 phần (ông T, bà Đ, bà T2, bà L, bà T5, bà N (ông V, bà H), mỗi phần tương ứng với số tiền là 21.972.000 đồng, phần thừa kế của bà T5 là 21.972.000 đồng, ông T đề nghị giải quyết số tiền này theo quy định của pháp luật. Vào năm 2016, bà Võ Thị Đ, ông Nguyễn Văn V, bà Võ Thị T2, bà Phạm Thị L khởi kiện ông T về “Tranh chấp tài sản chung và chia di sản thừa kế” đối với phần di sản của cụ H1 và cụ L1 tạo lập là phần đất 1.459m² (chưa giải tỏa), ông V, bà T2, bà Đ, bà L đã giao cho ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các nguyên đơn yêu cầu chia diện tích này. Trong quá trình giải quyết vụ án, giữa ông T, ông V, bà T2, bà Đ, bà L đã thỏa thuận được và thống nhất số tiền mà ông T đã thanh toán cho ông V, bà T2, bà Đ, bà L mỗi người số tiền là 220.000.000 đồng, ông T được toàn quyền quản lý và định đoạt phần đất trên. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì ông T đồng ý nhưng chỉ đồng ý phần di sản của bà T5 theo giá thỏa thuận như văn bản thỏa thuận ngày 06/12/2016 với số tiền là 220.000.000 đồng, chia ra làm 08 phần: Ông T, bà N, bà T2, bà Đ, bà L, ông H, bà M mỗi người 01 phần, còn 01 phần thì ai có công sức nuôi dưỡng bà T5 thì giao cho người đó. Đối với phần đất mà ông T đã chuyển nhượng cho ông Lưu Anh T3 là ông T chuyển nhượng phần diện tích đất của ông T đã được chia thừa kế của cụ H1 và cụ L1 cộng với phần diện tích mà ông T đã thanh toán tiền cho ông V, bà T2, bà Đ, bà L mỗi người số tiền là 220.000.000 đồng, không liên quan đến phần di sản của bà T5 đang tranh chấp trong vụ án này.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ trình bày:

Cha bà Đ là cụ Phạm Văn L1, chết năm 1982 và mẹ là cụ Võ Thị H1, chết năm 1997. Trong quá trình chung sống, giữa cụ L1 và cụ H1 có 08 người con gồm: Bà Phạm Thị N, chết năm 2009, chồng là ông Nguyễn Văn T4, chết năm 1959, có 02 người con là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953; bà Võ Thị T5, chết năm 2013, bà T5 không có chồng, con; bà Võ Thị T2, sinh năm 1941; bà Võ Thị Đ, sinh năm 1948; ông Phạm Thế H, sinh năm 1956; ông Phạm Văn T, sinh năm 1957; bà Phạm Thị M, sinh năm 1962; bà Phạm Thị L, sinh năm 1964. Ngoài 08 người con này, cụ L1 và cụ H1 không có người con chung, con riêng nào khác. Cha và mẹ của bà Đ có tạo lập được hai thửa đất gồm thửa đất có diện tích 2.025m² và thửa đất có diện tích 1.038m², tọa

lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Cha và mẹ của bà Đ chết không để lại di chúc, bà M đã làm đơn yêu cầu chia di sản do cha mẹ để lại. Tòa án đã chia thừa kế do cụ L1, cụ H1 để lại theo quy định của pháp luật. Sau khi có bản án của Tòa án thì ngày 17/10/2005 các anh em gồm bà Đ, ông T, ông H, bà N, bà T2, bà L thống nhất thừa đất số 09, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường H sẽ giao cho ông H 226m², diện tích còn lại 1.459 m² bà N, bà T2, bà T5, bà Đ, bà L thống nhất làm văn bản cho ông T tạm thời đứng tên. Sau đó, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 06/12/2016, giữa bà Đ và các anh em lập biên bản thỏa thuận cam kết giao cho ông T được toàn quyền sử dụng diện tích đất 1.459m² và ông T phải chia cho bà Đ, bà T2, bà L, bà N mỗi người số tiền 220.000.000 đồng, còn phần của bà T5 thì chưa chia. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà M thì bà Đ yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, bà Đ không đồng ý yêu cầu bà M được chia hai phần với lý do bà M chăm sóc bà T5. Người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc bà T5 là ông T. Trong số tiền 220.000.000 đồng mà ông T giao đã bao gồm tiền giá trị đất và bồi thường thu hồi đất, nên bà M yêu cầu tiếp tục chi số tiền bồi thường đất là không đúng.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thế H trình bày:

Ông H đề nghị chia di sản thừa kế của bà T5 theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Khi bà T5 còn sống thì bà T5 ở một mình bà T5 tự làm nuôi bản thân, khi bà T5 bệnh thì tất cả các anh chị em đều chăm sóc bà T5. Ông H đề nghị chia phần di sản của T5 làm 07 phần (ông T, bà N, bà T2, bà Đ, bà L, ông H, bà M). Ông H yêu cầu nhận bằng tiền. Đối với phần tiền đền bù, ông H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:

Bà L đề nghị chia di sản thừa kế của bà T5 theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Khi bà T5 còn sống, thì bà T5 ở một mình, bà T5 tự làm nuôi bản thân, khi bà T5 bệnh thì tất cả các anh chị em đều chăm sóc bà T5. Bà L đề nghị chia phần di sản của T5 làm 07 phần (ông T, bà N, bà T2, bà Đ, bà L, ông H, bà M). Bà L yêu cầu nhận bằng tiền. Đối với phần tiền đền bù, bà L đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 trình bày:

Bà T2 đề nghị chia di sản thừa kế của bà T5 theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Khi bà T5 còn sống thì bà T5 ở một mình bà T5 tự làm nuôi bản thân, khi bà T5 bệnh thì tất cả các anh chị em đều chăm sóc bà T5. Bà T2 đề nghị chia phần di sản của T5 làm 07 phần (ông T, bà N, bà T2, bà Đ, bà L, ông H, bà M). Bà T2 yêu cầu nhận bằng tiền. Đối với phần tiền đền bù, bà T2 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

[7] Tại bản tự khai ngày 13/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn do ông Phạm Duy N1 đại diện trình bày:

Ngày 15/7/2019, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Bình Dương có cho ông Phạm Mạnh P và bà Hoàng Thị Vân A vay số tiền

1.500.000.000 đồng theo như thỏa thuận cấp tín dụng số 191930039/TD-SCB-CNBD ngày 15/7/2019. Ông Phạm Văn T, bà Trần Thị D dùng tài sản là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để đảm bảo khoản vay của ông P và bà A. Nay phần đất trên bị tranh chấp về chia di sản thừa kế, phía Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho Ngân hàng.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Mạnh P trình bày:

Vào ngày 15/7/2019, ông P và vợ là bà Hoàng Thị Vân A có vay số tiền 1.500.000.000 đồng theo như thỏa thuận cấp tín dụng số 191930039/TD-SCB-CNBD ngày 15/7/2019) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh Bình Dương. Ông Phạm Văn T, bà Trần Thị D dùng tài sản là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để đảm bảo khoản vay của ông P và bà A. Nay sự việc tranh chấp về chia di sản thừa kế xảy ra thì ông P thống nhất với ý kiến của bị đơn.

[9] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Mẹ của bà H là bà Nguyễn Thị Nữ, sinh năm 1935, chết năm 2009. Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Võ Thị T5 thành 08 phần (phần của bà M và phần công sức đóng góp) thì bà H đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[10] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày:

Mẹ của ông V là bà Nguyễn Thị Nữ, sinh năm 1935, chết năm 2009. Ông V đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà M là người chăm sóc nuôi dưỡng bà T5 từ lúc bệnh cho đến lúc mất.

[11] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu chia kỹ phần thừa kế của bà T5 làm 08 phần, nguyên đơn yêu cầu nhận hai phần thì bà D không đồng ý bởi vì, khi bà T5 đau ốm thì bà D vẫn thuốc men chăm sóc đến khi mất, bà D là người đứng ra lo ma chay cho bà T5.

[12] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Danh T1 trình bày:

Ông T1 là người trực tiếp thay mặt cha mẹ của ông là ông T và bà D chăm sóc bà T5 lúc bệnh (bị viêm khớp và bị tiểu đường) không đi lại được. Trong quá trình chăm sóc bà T5, do ông T1 bận công việc không có thời gian nhiều nên có thuê người đến chăm sóc bà T5, trong đó có thuê bà Phạm Thị M với số tiền 2.000.000 đồng mỗi tháng và tiền thuốc mỗi tháng ông T1 là người mua cho bà T5.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Anh T3 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2020/DS-ST ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 612, 613; 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Phạm Văn T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, như sau:

1.1. Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho: Bà Phạm Thị M số tiền 683.803.542 đồng; bà Võ Thị Đ số tiền 683.803.542 đồng; ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H (là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị N) số tiền 683.803.542 đồng; bà Võ Thị T2 số tiền 683.803.542 đồng; bà Phạm Thị L số tiền 683.803.542 đồng; ông Phạm Thế H số tiền 683.803.542 đồng (tương ứng với mỗi kỷ phần thừa kế được nhận).

1.2. Ông Phạm Văn T được nhận số tiền 1.215.650.742 đồng (gồm: 683.803.542 đồng kỷ phần được chia và 531.847.200 đồng tiền trích công sức chăm sóc, nuôi dưỡng bà Võ Thị T5).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.3. Ông Phạm Văn T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 809,3m² thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 35, tọa lạc phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Có sơ đồ kèm theo Bản án).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 13/10/2020 nguyên đơn bà Phạm Thị M và ngày 15/10/2020 bị đơn ông Phạm Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn ông Phạm Văn T do ông Phạm Danh T1 đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện bị đơn xác định diện tích 218m² bà T5 đã tặng cho ông T theo nội dung “Giấy ưng thuận ngày 17/10/2005” nên nay ông T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp

nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, di sản do bà T5 để lại là diện tích đất 218m^2 và số tiền đền bù 21.972.000 đồng. Do diện tích đất quá nhỏ không thể chia bằng hiện vật nên việc nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị là có căn cứ. Giao toàn bộ diện tích đất này cho ông T quản lý, sử dụng, ông T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế. Sau khi trích công sức cho ông T 10% do ông T là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng bà T5, phần còn lại chia thành 07 kỷ phần cho 07 người là hàng thừa kế thứ hai của bà T5 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hàng thừa kế: Bà Võ Thị T5, sinh năm 1936, chết năm 2013, bà T5 không có chồng, con. Cha bà T5 là cụ Phạm Văn L1, chết năm 1982 và mẹ là cụ Võ Thị H1, chết năm 1997. Trong quá trình chung sống, cụ L1 và cụ H1 có 08 người con: Bà Phạm Thị N (chết năm 2009, chồng là ông Nguyễn Văn T4, chết năm 1959, có 02 người con là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953); bà Võ Thị T5 (chết năm 2013, không có chồng, con); bà Võ Thị T2, sinh năm 1941; bà Võ Thị Đ, sinh năm 1948; ông Phạm Thế H, sinh năm 1956; ông Phạm Văn T, sinh năm 1957; bà Phạm Thị M, sinh năm 1962; bà Phạm Thị L, sinh năm 1964. Ngoài 07 anh chị em này, bà T5 không còn anh chị em nào khác và cũng không có con nuôi. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ hai của bà T5 gồm: Ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị M, bà Võ Thị Đ; ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H (là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị N); bà Võ Thị T2; bà Phạm Thị L; ông Phạm Thế H.

[2] Về di sản thừa kế: Khi còn sống, cụ L1 và cụ H1 có tạo lập được tài sản gồm: Phần đất có diện tích 2.025m^2 , thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ 35, tại khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương và phần đất có diện tích 1.038m^2 , thuộc thửa đất 19, tờ bản đồ số 45, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Cụ L1 và cụ H1 chết không để lại di chúc. Năm 2004, bà M khởi kiện ông T tại Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T để tranh chấp di sản thừa kế đối với hai phần đất trên và được giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm số 53/DSST ngày 24/9/2004 với kết quả chia đều hai phần đất này cho các đồng thừa kế. Không đồng ý với kết quả giải quyết trên, bà M kháng cáo và được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 36/DS-PT ngày 31/3/2005 với nội dung: Bà M được chia 340m^2 , thuộc thửa đất 09, tờ bản đồ số 35, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ông T, ông H, bà N, bà T2, bà T5, bà Đ, bà L được đồng sử dụng phần đất có diện tích 1.685m^2 , thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 35; ông T, ông H, bà N, bà T2, bà

T5, bà Đ và bà L phải thanh toán cho chùa Đức Sơn giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 103.800.000 đồng. Sau khi có Bản án phúc thẩm vào tháng 10/2005, bà Đ lập giấy ủy quyền cho ông T, còn bà T2, bà T5, bà L, bà N thì lập Giấy ưng thuận cho ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm quản lý sử dụng đối với phần đất diện tích 1.685m^2 . Ngày 20/01/2006, ông T cùng ông H thỏa thuận thống nhất với nội dung: Giao cho ông H 226m^2 đất thuộc diện tích 1.685m^2 , diện tích đất còn lại 1.459m^2 thì bà Đ, bà N, bà L, bà T2 và bà T5 đồng ý cho ông T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được quyền quản lý, sử dụng. Trên cơ sở sự thỏa thuận của các đồng sở hữu chung, ông T đã thực hiện thủ tục đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG261432, sổ vào sổ H17082 ngày 23/10/2006 với diện tích sử dụng 1.459m^2 , trong đó có 160m^2 đất ở đô thị và 1.299m^2 đất trồng cây lâu năm. Năm 2010, Nhà nước tiến hành thu hồi một phần diện tích đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T để làm đường, diện tích $142,6\text{m}^2$ với số tiền đền bù là 131.836.000 đồng.

Tháng 7/2013, bà Võ Thị T5 chết. Đồng thời, năm 2013, các đồng sở hữu chung gồm bà Đ, bà T2, bà L, ông V (con bà N) đã khởi kiện ông T yêu cầu phân chia tài sản chung. Ngày 06/12/2016, tại Tòa án nhân dân thành phố T thì giữa bà Đ, ông V, bà T2, bà L, ông H, bà M và ông T đã lập biên bản thỏa thuận và cam kết giải quyết tranh chấp như sau: Bà Đ, bà T2, bà L và ông V thừa nhận có thực hiện việc ủy quyền cho ông T được toàn quyền sử dụng và định đoạt đối với diện tích đất 1.459m^2 , ông T tự nguyện hỗ trợ cho bà Đ, bà T2, bà L và ông V mỗi người số tiền là 220.000.000 đồng để ông T được toàn quyền quản lý và định đoạt phần diện tích đất nêu trên. Như vậy, phần quyền sở hữu của bà Đ, bà T2, bà L và bà N trong khối tài sản chung đã được giao lại cho ông T. Riêng phần của bà T5 (chết năm 2013, không có chồng, con và không để lại di chúc) thì các đồng sở hữu không thỏa thuận phân chia. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn cũng xác định bị đơn đang quản lý, sử dụng phần di sản của bà T5 là diện tích 218m^2 . Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì phía bị đơn chỉ đồng ý chia phần di sản của bà T5 theo giá thỏa thuận tại Văn bản thỏa thuận ngày 06/12/2016 với số tiền là 220.000.000 đồng, chia làm 8 phần (ông T, bà N, bà T2, bà Đ, bà L, ông H, bà M mỗi người 01 phần, còn 01 phần thì ai có công sức nuôi dưỡng bà T5 thì được hưởng). Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T do ông Phạm Danh T1 xác định diện tích 218m^2 bà T5 đã tặng cho ông T theo “Giấy ưng thuận ngày 17/10/2005” nên nay ông T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy, nội dung trong “Giấy ưng thuận ngày 17/10/2005” chỉ thể hiện việc bà T5 đồng ý để ông T được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được quyền sử dụng diện tích 1.685m^2 chứ không được quyền định đoạt nên việc đại diện bị đơn cho rằng bà T5 đã tặng cho phần quyền sử dụng đất của bà T5 cho ông T là không có cơ sở. Hơn nữa, Văn bản thỏa thuận ngày 06/12/2016 được lập sau khi bà T5 chết (ngày 30/7/2013) và không có sự đồng ý của các đồng thừa kế còn lại của bà T5 là bà M và ông H, văn bản thỏa thuận

này cũng không đề cập đến phần đất chia cho bà T5. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định phần diện tích đất mà bà T5 để lại là đất trồng cây lâu năm. Do đó, có căn cứ xác định di sản thừa kế của bà T5 là một phần diện tích đất trồng cây lâu năm trong tổng diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là $1.309,3\text{m}^2 : 6 = 218,2\text{m}^2$ và một phần trong số tiền giải tỏa đền bù làm đường mà ông T đã nhận là: $131.836.000 \text{ đồng} : 6 = 21.972.000 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản do bà T5 để lại gồm: Số tiền giải tỏa làm đường là: $131.836.000 \text{ đồng} : 6 = 21.972.000 \text{ đồng}$; số tiền chuyển nhượng đất cho ông Lưu Anh T3: $7.500.000.000 \text{ đồng} : 6 = 1.250.000.000 \text{ đồng}$; giá trị quyền sử dụng đất của diện tích $809,3\text{m}^2$ là: $809,3\text{m}^2 \times 30.000.000 \text{ đồng} : 6 = 4.046.500.000 \text{ đồng}$, tổng di sản của bà T5 để lại là: $21.972.000 \text{ đồng} + 1.250.000.000 \text{ đồng} + 4.046.500.000 \text{ đồng} = 5.318.472.000 \text{ đồng}$ là chưa phù hợp nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm, xác định di sản của bà T5 là diện tích $218,2\text{m}^2$ và số tiền đền bù là $21.972.000 \text{ đồng}$.

Xét thấy, quyền sử dụng đất là di sản của bà T5 có diện tích $218,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, nếu chia bằng hiện vật cho 07 kỷ phần thì mỗi người được nhận diện tích $31,17\text{m}^2$ là không thể sử dụng được, nên nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông T có đơn yêu cầu định giá lại, theo Biên bản định giá ngày 05/5/2021, Hội đồng định giá xác định đất trồng cây lâu năm có giá $25.000.000 \text{ đồng/m}^2$ (giảm $5.000.000 \text{ đồng/m}^2$ so với cấp sơ thẩm) nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn. Giá trị đất được xác định như sau: Diện tích $218,2\text{m}^2 \times 25.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 5.455.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng giá trị di sản của bà T5 để lại là: $5.455.000.000 \text{ đồng} + 21.972.000 \text{ đồng} = 5.476.972.000 \text{ đồng}$.

Theo Biên bản xác minh ngày 20/8/2020, đại diện địa phương cho biết: Sau khi bà T5 bị bệnh thì ông T chu cấp tiền để bà T5 chữa bệnh và sinh sống, gia đình ông T gồm có vợ và con của ông T thay nhau chăm sóc cho đến khi bà T5 chết, ông T cũng là người đứng ra lo đám tang cho bà T5. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm trích 10% công sức trước khi chia di sản thừa kế của bà T5 cho ông T là phù hợp. Bà M cho rằng bà là người trực tiếp chăm sóc bà T5 nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu của bà M về việc trích công sức cho bà M cũng như yêu cầu giao toàn bộ số tiền đền bù $21.972.000 \text{ đồng}$ cho bà M để lo đám giỗ cho bà T5.

Phần công sức được trích cho ông T là: $5.476.972.000 \text{ đồng} \times 10\% = 547.697.200 \text{ đồng}$. Di sản thừa kế của bà T5 còn lại là $4.929.274.800 \text{ đồng}$, chia đều cho 07 kỷ phần gồm ông T, bà M, ông H, bà N (do các con là ông V, bà H kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng), bà T2, bà Đ, bà L, mỗi người được nhận 01 kỷ phần tương đương với số tiền là $704.182.114 \text{ đồng}$. Riêng ông T được nhận tổng cộng số tiền là $1.251.879.314 \text{ đồng}$ (gồm: $704.182.114 \text{ đồng}$ là kỷ phần được nhận và $547.697.200 \text{ đồng}$ là tiền trích công sức chăm sóc, nuôi dưỡng và lo

đám tang cho bà T5). Giao cho ông T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 809,3m². Ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm bà M, ông H, bà N (do các con là ông V, bà H thừa kế thế vị), bà T2, bà Đ, bà L, mỗi người với số tiền là 704.182.114 đồng.

Ngày 15/7/2019, ông T thế chấp thửa đất đang tranh chấp diện tích 809,3m² cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay của con ông T là ông Phạm Mạnh P và bà Hoàng Thị Vân A vay số tiền 1.500.000.000 đồng theo thỏa thuận cấp tín dụng số 191930039/TD-SCB-CNBD ngày 15/7/2019 tại Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh Bình Dương. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, phía Ngân hàng không có yêu cầu độc lập và cũng không có ý kiến gì đối với vụ việc tranh chấp trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp.

Vào năm 2018, ông T đã chuyển nhượng phần đất có diện tích 500m² cho ông Lưu Anh T3 với giá 7.500.000.000 đồng. Xét ông Lưu Anh T3 đã nhận chuyển nhượng diện tích 500m² từ ông T là ngay tình và hợp pháp, ông T xác định diện tích này nằm trong phần đất ông T đã được chia thừa kế của cụ H1 và cụ L1, cộng với phần diện tích mà ông T đã thanh toán tiền cho ông V, bà T2, bà Đ, bà L mỗi người số tiền là 220.000.000 đồng, không liên quan đến phần di sản của bà T5 để lại. Các đương sự cũng không có ý kiến và yêu cầu gì đối với việc chuyển nhượng diện tích đất trên nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết là phù hợp. Nếu giữa ông Phạm Văn T và ông Lưu Anh T3 có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản):

- Nguyên đơn bà Phạm Thị M phải chịu số tiền 5.000.000 đồng, được trừ hết vào tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn ông Phạm Văn T phải chịu số tiền 2.000.000 đồng, được trừ hết vào tiền tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm .

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn T, bà Võ Thị Đ, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Võ Thị T2 và ông Phạm Thế H có nộp đơn xin miễn, giảm tiền tạm ứng án phí do thuộc diện người cao tuổi. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các ông bà có tên trên được miễn toàn bộ án phí.

- Bà Phạm Thị M và bà Phạm Thị L phải nộp án phí tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được nhận theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị M không phải chịu, hoàn trả cho bà Phạm Thị M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

- Ông Phạm Văn T được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị M và một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M đối với bị đơn ông Phạm Văn T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, chia di sản thừa kế của bà Võ Thị T5 để lại như sau:

1.2. Giao cho ông Phạm Văn T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 809,3m², thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 35, tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG261432, số vào sổ H17082, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 23/10/2006 cho ông Phạm Văn T (Có ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.3. Ông Phạm Văn T có trách nhiệm thanh toán cho 06 đồng thừa kế còn lại gồm: Bà Phạm Thị M; bà Võ Thị Đ; bà Phạm Thị N (đã chết, do ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng); bà Võ Thị T2; bà Phạm Thị L; ông Phạm Thế H kỹ phần thừa kế được chia cho mỗi người với số tiền là 704.182.114 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền theo thỏa thuận trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M về việc yêu cầu chia cho bà Phạm Thị M 01 kỹ phần thừa kế do bà Phạm Thị M có công sức nuôi dưỡng, chăm sóc bà Võ Thị T5 lúc còn sống và

yêu cầu giao toàn bộ số tiền đền bù 21.972.000 đồng cho bà Phạm Thị M để bà Phạm Thị M làm đám giỗ, cúng kiếng cho bà Võ Thị T5.

2. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản):

- Nguyên đơn bà Phạm Thị M phải chịu số tiền 5.000.000 đồng, được trừ hết vào tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp sơ thẩm.

- Bị đơn ông Phạm Văn T phải chịu số tiền 2.000.000 đồng, được trừ hết vào tạm ứng đã nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Các ông bà Phạm Văn T, Võ Thị Đ, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, bà Võ Thị T2 và ông Phạm Thế H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Phạm Thị L phải nộp số tiền 32.167.285 đồng.

3.3. Bà Phạm Thị M phải nộp số tiền 32.167.285 đồng, được trừ vào số tiền 15.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0034377 ngày 08/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Bà Phạm Thị M còn phải nộp thêm số tiền là 16.867.285 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0050654 ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Ông Phạm Văn T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSPA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền